

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 17 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 17 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiều Nam
Ông Woncheol Park

Ông Nguyễn Đoàn Hùng

Ông David Tan Wei Ming

Ông Dominic Edward Salter Price

Ông Lars Kjaer

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Thành viên

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Thành viên

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Thành viên

(đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiều Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.261.892	12.499.618
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	6.800.528	4.585.889
Tiền	111		1.928.070	513.597
Các khoản tương đương tiền	112		4.872.458	4.072.292
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	784.454	375.848
Chứng khoán kinh doanh	121		472.134	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		312.320	375.848
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	5.417.776	2.412.555
Phải thu khách hàng	131		1.240.531	1.523.385
Trả trước cho người bán	132		1.528.648	707.242
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.754.341	288.063
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(105.744)	(106.135)
Hàng tồn kho	140	8	9.621.821	4.333.191
Hàng tồn kho	141		9.690.631	4.389.589
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.810)	(56.398)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.637.313	792.135
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.425	94.291
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.352.367	674.894
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23.521	22.950

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73.035.359	52.078.995
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	1.599.646	1.377.124
Phải thu dài hạn khác	216		1.599.646	1.377.124
Tài sản cố định	220		40.791.699	29.203.764
Tài sản cố định hữu hình	221	9	29.170.881	23.798.207
Nguyên giá	222		39.248.028	31.906.656
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.077.147)	(8.108.449)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300)	(67.300)
Tài sản cố định vô hình	227	10	11.620.818	5.405.557
Nguyên giá	228		14.777.843	8.015.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.157.025)	(2.610.241)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	3.278.972	2.171.342
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.278.972	2.171.342
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	17.505.857	15.347.915
Đầu tư vào công ty liên kết	252		17.492.653	15.328.811
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.442)	(8.442)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.900
Tài sản dài hạn khác	260		9.859.185	3.978.850
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.633.114	3.164.050
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		240.643	295.261
Lợi thế thương mại	269	14	3.985.428	519.539
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		97.297.251	64.578.613

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45.408.844	30.498.935
Nợ ngắn hạn	310		30.492.191	15.795.515
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.635.395	2.668.610
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.178.905	334.553
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	15	770.004	429.861
Phải trả nhân viên	314		291.683	300
Chi phí phải trả	315	16	4.110.502	2.791.050
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.050	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	122.557	296.413
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	18	18.340.185	9.243.779
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.910	30.949
Vay và nợ dài hạn	330		14.916.653	14.703.420
Phải trả người bán dài hạn	331		31.013	36.330
Phải trả dài hạn khác	337	17	180.939	23.804
Vay và trái phiếu dài hạn	338	19	11.675.842	12.751.649
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.455.415	1.351.446
Dự phòng phải trả dài hạn	342		573.444	540.191

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		51.888.407	34.079.678
Vốn chủ sở hữu	410	20	51.888.407	34.079.678
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	11.689.464	11.631.495
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	11.084.357	11.084.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	(8.563.690)	(9.426.958)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		11.033	4.402
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.558.952	16.193.388
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>15.330.120</i>	<i>12.350.048</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>13.228.832</i>	<i>3.843.340</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	9.108.291	4.592.934
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		97.297.251	64.578.613

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính




Dr. Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	23	11.395.953	11.889.236	38.818.747	39.378.747
Các khoản giảm trừ	02	23	420.266	331.354	1.464.660	1.191.130
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	23	10.975.687	11.557.882	37.354.087	38.187.617
Giá vốn hàng bán	11	24	7.596.401	8.019.375	26.412.939	26.306.208
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		3.379.286	3.538.507	10.941.148	11.881.409
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	237.953	142.897	1.188.183	1.901.793
Chi phí tài chính	22	26	519.873	678.083	2.200.562	3.090.914
Trong đó: chi phí lãi vay	23		468.817	539.222	1.866.015	2.667.531
Lãi từ các công ty liên kết	24	27	650.228	484.483	2.182.410	1.914.340
Chi phí bán hàng	25		1.163.085	1.404.730	3.994.895	4.314.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		654.919	632.290	2.103.408	2.015.388
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.929.590	1.450.784	6.012.876	6.276.987
Thu nhập khác	31	28	103.175	-	1.325.350	14.708
Chi phí khác	32	29	11.562	11.315	233.136	47.871
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		91.613	(11.315)	1.092.214	(33.163)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.021.203	1.439.469	7.105.090	6.243.824
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		247.905	232.863	790.583	726.692
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52		25.132	(78.784)	(50.108)	(104.373)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		1.748.166	1.285.390	6.364.615	5.621.505

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết số minh	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)		60	1.748.166	1.285.390	6.364.615	5.621.505
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty		61	1.447.983	1.137.506	5.557.571	4.916.497
Cổ đông không kiểm soát		62	300.183	147.884	807.044	705.008
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		70 30	1.239	979	4.766	4.561

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:





Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Dr. Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.105.090	6.243.824
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	02		2.748.584	2.705.218
Các khoản dự phòng	03		109.550	123.092
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.566)	8.859
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.214.683)	(3.738.917)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	06		2.010.975	2.888.368
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		8.752.950	8.230.444
Tăng các khoản phải thu và tài sản khác	09		735.262	(734.186)
Tăng hàng tồn kho	10		(1.629.376)	(76.765)
Giảm các khoản phải trả và nợ khác	11		195.972	610.042
Tăng khoản trả trước	12		15.002	(86.037)
Tăng đầu tư chứng khoán kinh doanh	13		(472.134)	-
			7.597.676	7.943.498
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.887.876)	(2.869.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(600.760)	(675.981)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.915)	(6.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		5.104.125	4.391.129

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.162.595)	(2.638.466)
Tiền nhận được từ giảm giá trị tài sản do thu được từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế (Thuyết minh 32)	21		984.162	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		38.533	10.232
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(1.164.820)	(1.659.260)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		1.234.248	2.013.981
Chi tiền đầu tư vào công ty con	25		(3.465.089)	(2.308.579)
Tiền thu hồi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào công ty con	26		212.130	379.736
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		311.989	335.756
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(6.011.442)	(3.866.600)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

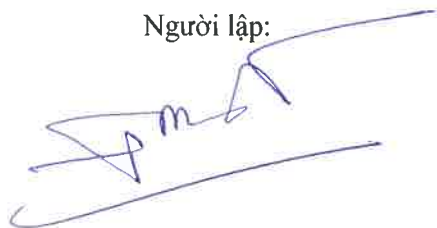
Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
--------------	--------------------	---	---

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và vốn góp của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	31	271.362	10.927.861
Tiền thu từ vay	33	30.211.372	23.643.380
Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.975.387)	(36.614.844)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(9.026)
Tiền chi trả cổ tức	36	(390.445)	(1.304.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	3.116.902	(3.357.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.209.585	(2.832.474)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.585.889	7.417.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	5.054	1.252
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.800.528	4.585.889

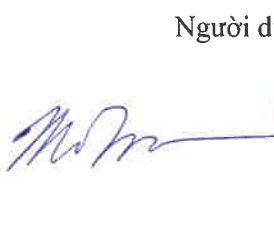
Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính




Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

(a) Công ty con

Công ty con trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2019	1/1/2019
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	Tư vấn quản lý	60,0%	85,7%
2	Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science) (“MML”) (i)	Tư vấn quản lý	87,3%	80,8%
4	CTCP Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”) (vi)	Tư vấn quản lý	58,6%	-

Công ty con gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2019	1/1/2019
1	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	Tư vấn quản lý	40,0%	57,1%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	40,0%	57,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2019	1/1/2019
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	Sản xuất bia và nước giải khát	40,0%	57,1%
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	Sản xuất bia và nước giải khát	40,0%	57,1%
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	40,0%	57,1%
6	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	40,0%	57,1%
7	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (“MSC”)	Kinh doanh và phân phối	56,8%	81,5%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	56,8%	81,5%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Kinh doanh và phân phối	56,8%	81,5%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	56,8%	81,5%
11	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	Sản xuất gia vị	56,8%	81,5%
12	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (“MHD”)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	56,8%	81,5%
13	Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”)	Sản xuất gia vị	56,8%	81,5%
14	Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	Sản xuất gia vị	56,8%	81,5%
15	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) (ii)	Sản xuất gia vị	56,8%	-
16	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“VCF”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	55,9%	80,3%
17	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	47,6%	68,3%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2019	1/1/2019
18	Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	50,3%	72,2%
19	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“KRP”)	Sản xuất đồ uống	50,3%	72,2%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”)	Kinh doanh và phân phối nước giải khát	56,8%	81,5%
21	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB (“MMB”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	56,8%	81,5%
22	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (“MHG”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	56,8%	81,5%
23	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	42,6%	61,2%
24	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	37,4%	53,7%
25	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) (v)	Thương mại và phân phối	56,8%	-
26	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
27	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”) (iv)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	-
28	Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan (“MSR”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
29	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
30	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2019	1/1/2019
31	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến quặng	96,0%	96,0%
32	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (tungsten)	96,0%	96,0%
33	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
34	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
35	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
36	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
37	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
38	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
39	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
40	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
41	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Đạm động vật	87,3%	80,8%
42	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNF (NA)”)	Chăn nuôi lợn	87,3%	80,8%
43	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	Tư vấn quản lý	87,3%	80,8%
44	Công Ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	Tư vấn quản lý	87,3%	80,8%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2019	1/1/2019
45	Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Ha Nam")	Chế biến thịt	87,3%	80,8%
46	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn ("MNS Meat Sai Gon") (iii)	Chế biến thịt	87,3%	-
47	Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	Đạm động vật	65,6%	60,7%
48	Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	Đạm động vật	65,6%	60,7%
49	Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	Đạm động vật	65,6%	60,7%
50	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	Đạm động vật	65,6%	60,7%
51	CTCP Dịch vụ Chung Vincommerce (vi)	Thương mại và phân phối	58,6%	-
52	Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp VinEco (vi)	Sản xuất nông nghiệp và thương mại	58,6%	-
53	Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp VinEco Tam Đảo (vi)	Sản xuất nông nghiệp và thương mại	52,2%	-
54	Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư Phát triển Nông nghiệp VinEco – Chi nhánh Đồng Nai (vi)	Sản xuất nông nghiệp và thương mại	45,4%	-

- (i) Vào tháng 3 năm 2019, Công ty đã mua 0,4% vốn cổ phần trong MML với mức giá 163 tỷ đồng. Trong quý 3 và quý 4/2019, Công ty cũng đã chuyển nhượng 1,9% cổ phần trong MML cho cổ đông không kiểm soát.
- Trong quý 4/2019, MH đã mua 7,4% cổ phần trong MML từ cổ đông không kiểm soát.
- Theo đó, lợi ích của Công ty trong MML tăng từ 80,8% lên 87,3%.
- (ii) Công ty TNHH MNS Masan Long An được thành lập ngày 23 tháng 1 năm 2019 và được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, MSC và MSF.
- (iii) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 2019 và được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MML, ANCO và Meat Processing.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iv) Công ty Cổ phần Masan Blue được thành lập ngày 23 tháng 8 năm 2019 và được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MH.
- (v) Công ty TNHH Masan HPC được thành lập ngày 20 tháng 12 năm 2019 và được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSC và MCH.
- (vi) Công ty nhận 83,7% cổ phần đang lưu hành của VCM bằng cách phát hành quyền chọn tương ứng 30,0% cổ phần của công ty hợp nhất cho bên mua. Công ty hợp nhất sẽ là công ty con của Công ty, sẽ nắm giữ cổ phần/vốn góp và vận hành cả hai công ty gồm VCM và MCH.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ MTH, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi công ty thông qua MCH và MSC, được thành lập tại Thái Lan.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

(b) Công ty liên kết

(i) Công ty liên kết trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn điều lệ tại	
			31/12/2019	1/1/2019
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)	Ngân hàng	20,0%	20,0%

- (*) Xem thuyết minh 12(a).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công ty liên kết gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/12/2019	1/1/2019
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	Sản xuất và mua bán thực phẩm	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	Đạm động vật	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”)	Đạm động vật	21,3%	21,3%
5	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	24,9%	24,9%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết gián tiếp phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Lãi hoặc lỗ do giảm lợi ích trong một công ty liên kết mà không làm mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự pha loãng lợi ích trong công ty liên kết như giả định bán một phần sở hữu, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| ▪ tài sản khai khoáng | 15 - 20 năm |
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 30 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê | 3 - 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm |

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 28 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

Theo Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2018, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giả tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) đã hướng dẫn về phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong Thông tư 38/2018/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2018, thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 158/2016. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có giá tính thuế tài nguyên có hiệu lực áp dụng cho quặng đa kim đặc thù của công ty con của Công ty, do đó chưa đủ cơ sở tin cậy để thực hiện các ước tính kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010 (“Luật khoáng sản”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước phí cấp quyền khai thác mỏ. Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản để tính phí cấp quyền khai thác theo Nghị định 158/2016 như đề cập tại Thuyết minh 3(i)(vi).

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có bốn (4) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- MEATLife: chăn nuôi lợn, chế biến thịt, sản xuất đạm động vật và thực phẩm; và bán lẻ
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: các dịch vụ tài chính và dịch vụ khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và Đồ uống		MEATLife		Khai khoáng và Chế biến		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	18.845.240	17.345.752	13.798.751	13.976.854	4.710.096	6.865.011	-	-	-	-	37.354.087	38.187.617
Lợi nhuận góp của bộ phận	7.890.154	7.571.676	2.265.603	2.096.950	785.391	2.212.783	-	-	-	-	10.941.148	11.881.409
Kết quả kinh doanh của bộ phận	3.209.262	2.720.425	330.157	182.733	626.056	879.607	-	-	2.164.742	1.895.025	6.330.217	5.677.790
Doanh thu/(chi phí) không phân bổ											34.398	(56.285)
Lợi nhuận thuần											6.364.615	5.621.505

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Thực phẩm và đồ uống		MEATLife		Khai khoáng và chế biến		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản của bộ phận	11.219.229	10.673.223	15.004.817	13.121.985	28.080.205	26.804.958	24.652.860	-	15.083.324	12.918.583	94.040.435	63.518.749
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.256.816	1.059.864
Tổng tài sản											97.297.251	64.578.613
Nợ phải trả của bộ phận	8.243.672	6.343.517	7.207.140	5.629.300	14.910.485	13.174.819	9.969.193	-	-	-	40.330.490	25.147.636
Nợ phải không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.078.354	5.351.299
Tổng nợ phải trả											45.408.844	30.498.935
Chi tiêu vốn	1.150.203	477.605	2.117.084	1.075.988	890.587	1.076.471	-	-	-	-	4.157.874	2.630.064
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.721	8.402	4.721	8.402
Chi phí khấu hao	598.289	598.560	371.612	292.107	1.115.653	1.144.280	-	-	-	-	2.085.554	2.034.947
Chi phí khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.005	1.749	3.005	1.749
Chi phí phân bổ	298.059	298.444	440.189	430.458	224.557	204.947	-	-	-	-	962.805	933.849
Chi phí phân bổ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	338	45.047	338	45.047

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của khách hàng: tại Việt Nam (trong nước) hoặc các quốc gia khác Việt Nam (nước ngoài). Tài sản và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và quá trình sản xuất chủ yếu ở Việt Nam.

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng cộng	
	2019	2018	2019	2018	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu thuần	5.171.919	6.314.824	32.182.168	31.872.793	37.354.087	38.187.617

5. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nhận 83,7% cổ phần đang lưu hành của VCM bằng cách phát hành quyền chọn tương ứng 30,0% cổ phần của công ty hợp nhất cho bên mua. Công ty hợp nhất sẽ là công ty con của Công ty, sẽ nắm giữ cổ phần/vốn góp và vận hành cả hai công ty gồm VCM và MCH. Theo đó, Công ty sẽ sở hữu 58,6% lợi ích kinh tế trong VCM và 60,0% lợi ích kinh tế trong MCH.

Giao dịch này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất như sau:

	Giá trị ghi sổ trước hợp nhất Triệu VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại ngày hợp nhất Triệu VND
Tiền và tương đương tiền	644.123	-	644.123
Phải thu khách hàng – ngắn hạn	891.761	-	891.761
Phải thu ngắn hạn khác	451.590	-	451.590
Hàng tồn kho	3.721.679	-	3.721.679
Phải thu dài hạn khác	254.739	-	254.739
Tài sản cố định hữu hình – thuần	4.879.835	447.618	5.327.453
Tài sản cố định vô hình – thuần	190.741	6.557.918	6.748.659
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	624.069	-	624.069
Chi phí trả trước dài hạn	2.410.416	-	2.410.416
Lợi thế thương mại	1.476.708	(1.476.708)	-
Nợ ngắn hạn	(8.862.776)	(1.208.695)	(10.071.471)
Nợ dài hạn	(1.106.416)	-	(1.106.416)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được hợp nhất	5.576.469	4.320.133	9.896.602
Phần sở hữu của tài sản thuần hợp nhất			5.428.705
Lợi thế thương mại tại ngày hợp nhất (Thuyết minh 14)			3.578.372

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tổng giá trị và phí giao dịch	9.007.077
Quyền chọn hoán đổi cổ phần công ty hợp nhất	(8.987.558)
Phí giao dịch liên quan	(19.519)
Dòng tiền thuần	-

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất VCM vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Việc mua lại phát sinh trong ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, không có việc đóng góp doanh thu và lỗ sau thuế của hoạt động kinh doanh được mua vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tiền mặt	89.018	9.135
Tiền gửi ngân hàng	1.780.712	502.722
Tiền đang chuyển	58.340	1.740
Các khoản tương đương tiền	4.872.458	4.072.292
	6.800.528	4.585.889

7. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	26.749	34.874
Tạm ứng	23.708	2.548
Phải thu từ các dịch vụ	-	142.244
Phải thu khác (*)	2.703.884	108.397
	2.754.341	288.063

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	349.646	73.370
Phải thu dài hạn khác (**)	1.250.000	1.303.754
	1.599.646	1.377.124

(*) Trong năm, Công ty đã ký kết hợp đồng đặt cọc với bên thứ ba để đặt cọc số tiền 2.000 tỷ cho khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(**) Phải thu khác phản ánh khoản phần lớn phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được căn trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	106.135	116.647
Dự phòng tăng trong kỳ	13.515	8.586
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(5.926)	(6.863)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(7.980)	(12.235)
Số dư cuối kỳ	105.744	106.135

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	260.850	402.381
Nguyên vật liệu	1.685.210	1.528.618
Công cụ và dụng cụ	874.450	719.031
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	451.471	286.469
Thành phẩm	2.024.833	1.419.285
Hàng hóa	4.256.964	22.566
Hàng gửi đi bán	136.853	11.239
	9.690.631	4.389.589
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(68.810)	(56.398)
	9.621.821	4.333.191

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019	Từ 1/1/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	56.398	14.455
Tăng dự phòng trong kỳ	72.438	79.777
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(50.012)	(34.600)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(10.014)	(3.234)
Số dư cuối kỳ	68.810	56.398

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và cầu trúc Triệu VND	Tài nguyên mở khoáng sản Triệu VND	Năng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.402.718	5.026.292	90.493	148.333	18.140.112	98.708	31.906.656
Hợp nhất kinh doanh	3.273.828	-	-	72.479	1.936.868	44.278	5.327.453
Tăng trong kỳ	43.584	69.635	178	3.232	21.033	3.762	141.424
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.760.436	-	-	43.810	1.242.839	26.171	3.073.256
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(88)	-	-	(63)	(361)	(60)	(572)
Thanh lý/Xóa sổ	(85.421)	-	(3.181)	(3.257)	(109.732)	(14.436)	(216.027)
Tài sản được điều chỉnh giảm theo kết quả thỏa thuận dân xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	(90.599)	-	-	-	(893.563)	-	(984.162)
Phân loại lại	158	-	-	-	(158)	-	-
Số dư cuối kỳ	13.304.616	5.095.927	87.490	264.534	20.337.038	158.423	39.248.028
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.525.182	921.462	58.972	93.517	5.461.186	48.130	8.108.449
Khấu hao trong kỳ	506.778	205.869	12.967	18.276	1.326.863	17.806	2.088.559
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(88)	-	-	(63)	(196)	(1)	(348)
Thanh lý/Xóa sổ	(24.121)	-	(3.181)	(3.220)	(75.317)	(13.674)	(119.513)
Số dư cuối kỳ	2.007.751	1.127.331	68.758	108.510	6.712.536	52.261	10.077.147
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	6.877.536	4.104.830	31.521	54.816	12.678.926	50.578	23.798.207
Số dư cuối kỳ	11.296.865	3.968.596	18.732	156.024	13.624.502	106.162	29.170.881

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu	Mối quan hệ khách hàng	Nguồn nước khoáng	Quyền khai thác khoáng sản	Công nghệ	Quyền khai thác nguồn nước khoáng	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	332.769	450.578	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	74.274	8.015.798
Hợp nhất kinh doanh	3.613.300	169.359	-	2.966.000	-	-	-	-	6.748.659
Tăng trong kỳ	-	1.878	1.439	-	-	-	-	614	3.931
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	12.406	-	-	-	-	-	-	12.406
Xóa sổ	-	(186)	-	-	-	-	-	-	(186)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.765)	(2.765)
Số dư cuối kỳ	3.946.069	634.035	2.414.898	6.040.214	412.698	588.373	669.433	72.123	14.777.843
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	56.074	207.542	762.690	858.626	73.398	127.569	506.526	17.816	2.610.241
Khấu trừ trong kỳ	10.054	56.061	151.417	143.838	21.935	30.550	130.243	3.445	547.543
Xóa sổ	-	(183)	-	-	-	-	-	-	(183)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(576)	(576)
Số dư cuối kỳ	66.128	263.420	914.107	1.002.464	95.333	158.119	636.769	20.685	3.157.025
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	276.695	243.036	1.650.769	2.215.588	339.300	460.804	162.907	56.458	5.405.557
Số dư cuối kỳ	3.879.941	370.615	1.500.791	5.037.750	317.365	430.254	32.664	51.438	11.620.818

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.171.342	1.838.001
Hợp nhất kinh doanh	624.069	-
Tăng trong kỳ	3.644.056	2.396.998
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.073.256)	(2.031.131)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.406)	(2.456)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(72.887)	(29.279)
Xóa sổ/thanh lý	(1.946)	(791)
Số dư cuối kỳ	3.278.972	2.171.342

12. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	17.492.653	15.328.811
Đầu tư dài hạn khác (c)	21.646	21.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (d)	-	5.900
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(8.442)	(8.442)
	17.505.857	15.347.915
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (e)	472.134	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b)	312.320	375.848
	784.454	375.848

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2019				1/1/2019					
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)	20,0%	20,0%	15.083.325	-	17.697.967	20,0%	20,0%	12.918.583	-	(****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”) (**)	32,8%	32,8%	249.392	-	(****)	32,8%	32,8%	249.392	-	(****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”) (***)	25,0%	25,0%	4.925	-	(****)	25,0%	25,0%	7.893	-	(****)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”) (****)	25,0%	25,0%	6.709	-	(****)	25,0%	25,0%	6.752	-	(****)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”) (****)	21,3%	21,3%	12.812	-	(****)	21,3%	21,3%	10.701	-	(****)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) (****)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(****)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(****)
			17.492.653	-	(****)			15.328.811	-	(****)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	ĐN Manu Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	12.918.583	249.392	7.893	6.752	10.701	2.135.490	15.328.811
Chia lợi nhuận sau khi mua lại của công ty liên kết trong kỳ	2.164.742	7.978 (7.978)	(2.968)	457 (500)	2.111	10.090 (10.090)	2.182.410 (18.568)
Cổ tức	-		-		-		
Số dư cuối kỳ	15.083.325	249.392	4.925	6.709	12.812	2.135.490	17.492.653

(*) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trên vốn điều lệ của Techcombank là 20,0% (1/1/2019: 20,0%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn sở hữu 20,0% tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên vốn điều lệ của Techcombank và 1,5% tỷ lệ lợi ích kinh tế theo quy định tại hợp đồng kỳ hạn.

(**) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.

(***) Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir và 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu.

(****) ANCO nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

(*****) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá ghi sổ của chúng.

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch và các khoản đầu tư tài chính được tính lãi hàng kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2019				1/1/2019			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5,4%	5,4%	21.646	(8.442)	5,4%	5,4%	21.646	(8.442)

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

(e) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019				1/1/2019			
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Đầu tư trái phiếu	47.213	472.134	(*)	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh chưa xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất do không có thông tin về giá thị trường cũng như hướng dẫn cách xác định giá trị hợp lý sử dụng phương pháp định giá theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hay Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác biệt với giá trị ghi sổ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng	Chi phí đất trả trước	Chi phí bồi thường đất	Trục in. công cụ và dụng cụ	Lợi thế thương mại từ vốn hóa	Gia súc giống	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.428.326	458.075	1.031.623	65.095	21.941	57.697	101.293	3.164.050
Hợp nhất kinh doanh	-	32.036	-	1.678.658	-	-	699.722	2.410.416
Tăng trong kỳ	175.641	4.556	-	35.045	-	67.202	68.357	350.801
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	-	49.061	-	-	-	-	49.061
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	195	-	-	29	224
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.030	-	52.237	-	-	17.620	72.887
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(350)	-	-	683	333
Phân bổ trong kỳ	(98.688)	(8.868)	(73.906)	(57.167)	(3.134)	(29.701)	(36.040)	(307.504)
Chênh lệch do quy đổi tỷ giá	-	-	-	61	-	-	-	61
Thanh lý/Xóa sổ	-	(85.825)	-	(1.282)	-	(19.194)	(914)	(107.215)
Phân loại lại	-	(396)	-	(2)	-	-	398	-
Số dư cuối kỳ	1.505.279	402.608	1.006.778	1.772.490	18.807	76.004	851.148	5.633.114

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Lợi thế thương mại

	31/12/2019 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.115.851
Hợp nhất kinh doanh	3.578.372
Số dư cuối kỳ	4.694.222
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	596.312
Khấu hao trong kỳ	112.482
Số dư cuối kỳ	708.794
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	519.539
Số dư cuối kỳ	3.985.428

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.143	272.640
Thuế giá trị gia tăng	149.782	92.151
Thuế thu nhập cá nhân	131.358	49.272
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.366	12.206
Các loại thuế khác	4.355	3.592
	770.004	429.861

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi vay phải trả	466.583	423.557
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	493.501	699.938
Chiết khấu hàng bán	385.443	400.892
Chi phí vận chuyển	273.755	121.386
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	108.698	87.051
Phải trả cho xây dựng công trình	989.525	110.873
Phí tư vấn	126.172	10.754
Thưởng và lương tháng 13	585.768	420.873
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	35.839	57.612
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	71.039	10.034
Khác	574.179	448.080
	4.110.502	2.791.050

17. Phải trả khác

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	44.769	11.927
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	14.558	4.897
Cổ tức phải trả	32.495	29.123
Khác	30.735	250.466
	122.557	296.413
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả dài hạn	23.977	2.002
Tiền ký quỹ dài hạn	156.962	21.802
	180.939	23.804

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Vay ngắn hạn	13.319.336	6.132.408
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	5.020.849	3.111.371
	18.340.185	9.243.779

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	12.156.552	4.473.648
Tiền USD	1.162.784	1.658.760
	13.319.336	6.132.408

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	2.875.414	841.621
Trái phiếu không đảm bảo	1.484.677	2.990.000
Trái phiếu có đảm bảo	12.336.600	12.031.399
	16.696.691	15.863.020
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(5.020.849)	(3.111.371)
Hoàn trả sau 12 tháng	11.675.842	12.751.649

(a) Vay dài hạn

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	2.875.414	841.621

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	2.431	12.350.048	14.836.713	5.388.482	20.225.195
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4.916.497	4.916.497	705.008	5.621.505
Phát hành cổ phiếu mới	57.755	(50)	-	-	-	57.705	-	57.705
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.228.928	-	-	-	10.747.015	-	10.747.015
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	1.971	-	1.971	476	2.447
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	(1.073.157)	(1.073.157)	(726.935)	(1.800.092)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(774.097)	(774.097)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.557.571	5.557.571	807.044	6.364.615
Phát hành cổ phiếu mới	57.969	(60)	-	-	-	57.909	-	57.909
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	9.063.242	9.063.242	4.467.897	13.531.139
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	6.631	-	6.631	1.568	8.199
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	(1.391.981)	(1.391.981)	(367.335)	(1.759.316)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	863.268	-	(863.268)	-	-	-
Cổ tức bằng tiền đã thông báo bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	(393.817)	(393.817)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Cổ phiếu lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.357	-	11.084.417

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”), Công ty đã tái phát hành 109.899.932 cổ phiếu quỹ cho SK Investment Vina I Pte.Ltd (“SK Group”) với giá giao dịch là 100.000 đồng/cổ phiếu, với tổng giá trị thu về gần 11 nghìn tỷ đồng. Và Công ty cũng đã cấp cho SK Group quyền yêu cầu Công ty hoặc bên thứ ba do Công ty chỉ định mua lại toàn bộ số cổ phiếu quỹ đã bán cho SK Group từ năm thứ năm đến năm thứ sáu kể từ Ngày Hoàn Tất với giá là 100.000 đồng/cổ phiếu (sẽ được điều chỉnh cho việc chia tách, cổ phiếu thưởng, hợp nhất hoặc giao dịch tương tự) trong trường hợp SK Group xác định rằng sự hợp tác của Công ty và SK Group không tạo ra giá trị và hiệp lực hoặc SK Group bất đồng với định hướng phát triển chiến lược của Công ty. Quyền chọn bán này sẽ mất hiệu lực nếu SK Group bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số cổ phiếu quỹ đã mua, trừ khi SK Group và Công ty có thỏa thuận khác.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019		Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.163.149.548	11.631.495	1.157.373.974	11.573.740
Phát hành cổ phiếu mới	5.796.899	57.969	5.775.574	57.755
Số dư cuối kỳ	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán Thành phẩm	38.818.747	39.378.747
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	1.408.827	1.144.682
▪ Hàng bán bị trả lại	55.833	46.448
Doanh thu thuần	37.354.087	38.187.617

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm đã bán	26.350.515	26.229.665
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.424	76.543
	26.412.939	26.306.208

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Lãi thu từ:		
▪ Tiền gửi	244.110	313.391
▪ Cho vay đầu tư khác	41.185	11.173
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.520	65.835
Doanh thu hoạt động tài chính khác	811.368	1.511.394
	1.188.183	1.901.793

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
▪ Ngân hàng	953.398	383.009
▪ Các trái chủ và khác	912.617	2.284.522
Chi phí phát hành	144.960	220.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.118	91.752
Chi phí tài chính khác	128.469	110.794
	2.200.562	3.090.914

27. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	2.182.410	1.914.340

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.144	5.875
Thu nhập khác	1.322.206	8.833
	1.325.350	14.708

29. Chi phí khác

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	18.411	16.066
Chi phí khác	214.725	31.805
	233.136	47.871

30. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 5.557.571 triệu VND (2018: 4.916.497 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.166.167.112 cổ phiếu (31/12/2018: 1.077.880.214 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.557.571	4.916.497

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.163.149.548	1.047.474.042
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền	3.017.564	3.006.463
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	27.399.709
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	1.166.167.112	1.077.880.214

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con của Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	1.367.341	1.651.044
	Khoản cho vay đã trả	1.498.588	1.406.719
	Đại lý thực hiện phát hành trái phiếu	3.500.000	2.300.000
	Đại lý thực hiện giao dịch tất toán gốc trái phiếu	3.000.000	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.004.711	2.016.734
	Bán chứng khoán kinh doanh	754.711	504.274
	Chi phí lãi vay/trái phiếu	95.527	122.123
Các bên liên quan khác			
Thành viên thuộc Hội Đồng Thành Viên của một công ty con	Mua thành phẩm/Bán thành phẩm cho công ty liên quan của thành viên này	725.042	720.924
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt	151.832	148.806

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuyết minh khác

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho NPM phát sinh từ các hành vi của Jacobs (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ việc liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị giữa Núi Pháo và Jacobs năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của Núi Pháo tại tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Bên cạnh phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng Tài cũng cân nhắc yêu cầu đối với tiền lãi và chi phí tố tụng trọng tài. Trong tháng 8 năm 2019, NPM và Jacobs đã dàn xếp xong vụ kiện tại trọng tài quốc tế và Jacobs đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán 130 triệu USD cho NPM trong tháng 9 năm 2019. Như một phần của thỏa thuận dàn xếp này, NPM chấm dứt vô điều kiện việc thực hiện các quyền theo Phán quyết Chung thẩm từng phần cùng tất cả các yêu cầu và hành động khác liên quan đến vụ kiện tại trọng tài quốc tế.

Một phần của khoản tiền dàn xếp này đã được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản cố định của NPM, tương ứng với các chi phí xây dựng cơ bản và chỉnh sửa tài sản phát sinh thêm.

33. Sự kiện sau niên độ

Trong tháng 1 năm 2020, Công ty TNHH Masan HPC, một công ty con được sở hữu gián tiếp của Công ty, đã công bố thông tin chào mua công khai 60,0% cổ phần trong Công ty Cổ phần Bột giặt Net. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, giao dịch vẫn chưa hoàn tất.

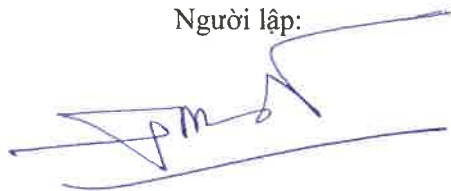
34. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần quý 4/2019 của Tập đoàn là 1.748 tỷ VND, tăng so với 1.285 tỷ VND trong cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Giảm chi phí tài chính từ việc giảm nợ vay gần 12.500 tỷ VND cuối năm 2018.
- Các công ty con tiếp tục tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong quý 4 của năm 2019 và 2018.

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc